

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản thuộc thẩm quyền giải của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ, về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát TTHC;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố TTHC mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 57/TTr-STNMT ngày 11/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục TTHC (06 thủ tục) mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Danh mục TTHC mới được công bố tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

1. Cung cấp đúng, đầy đủ nội dung, quy trình giải quyết TTHC để Trung tâm Phục vụ hành chính công nghiệp, công khai thực hiện.

2. Rà soát quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để tham mưu quy trình mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các TTHC hoặc các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực từ ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (B/c);
- CT, PCT UBND tỉnh (Đ/c Hà);
- PCVP UBND tỉnh (Đ/c Hùng);
- VNPT Đắk Lắk;
- Các Phòng, TT: NNMT, TH, PVHCC tỉnh, CN&CTTĐT;
- UBND cấp xã do UBND cấp huyện gửi;
- Lưu: VT, KSTTHC (Tg 4).



Nguyễn Tuấn Hà

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 30 ngày làm việc; - Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày làm việc; 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016, số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023, số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc;</p> <p>- Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>1. Khai thác tận thu: Mức thu là: 5.000.000 đồng/01giấy phép;</p> <p>2. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí cấp giấy phép lần đầu.</p>	<p>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016, số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023, số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 /01/2025 ;</p> <p>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
03	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 28 ngày làm việc; - Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 16 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;
04	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	30 ngày làm việc		Không	- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
05	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;
06	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc		Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.